

Số: 118/QĐ-PTDTNTT

Điện Biên Phủ, ngày 05 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2024 của trường PTDTNT tỉnh Điện Biên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường trung học phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BGD&ĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 15/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/0/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1442/QĐ-SGD&ĐT ngày 14/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cấp cho trường PTDTNT tỉnh Điện Biên trong 6 tháng đầu năm 2024

(Biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các ông (bà): Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên, Trưởng ban Thanh tra Nhân dân, Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Điện Biên (Đề báo cáo)
- Như Điều 3;
- Đăng Website nhà trường
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Huệ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Phổ thông DTNT tỉnh Điện Biên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.231,55	12.323,996	45,3%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27.231,55	12.323,996	45,3%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.684,05	6.437,43	47,0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.547,50	5.886,57	43,5%	

Ngày 04 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
 Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
 Trường Phổ thông DTNT tỉnh Điện Biên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2024 như sau:

DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.231,55	5.979,15	22,0%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27.231,55	5.979,15	22,0%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.684,05	3.248,09	23,7%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.547,50	2.731,06	20,2%	

Ngày 04 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú
Mã DVQHNS: 1031668
Mã cấp NS: 2

Người ký: Phạm Thị Nu
Ngày ký: 01/07/2024 16:59:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Điện Biên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	264.000	13.547.500.000	0	13.547.500.000	13.547.764.000	2.731.062.698	5.886.565.545	0	0	0	7.661.198.455
13	074	00000	0	13.498.050.000	0	13.498.050.000	13.498.050.000	3.248.085.872	6.251.430.878	0	0	0	7.246.619.122
14	074	00000	0	186.000.000	0	186.000.000	186.000.000	0	186.000.000	0	0	0	0
Cộng:			264.000	27.231.550.000	0	27.231.550.000	27.231.814.000	5.979.148.570	12.323.996.423	0	0	0	14.907.817.577

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 1 tháng 7 năm 2024
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Trang Nhung
Người ký: Phạm Thị Nu
Ngày ký: 01/07/2024 16:59:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Điện Biên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 1 tháng 7 năm 2024
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 01/07/2024 09:55:50
Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú

Người ký: Vũ Trọng Hoàn
Ngày ký: 01/07/2024 09:56:47
Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú
Mã DVQHNS: 1031668
Mã cấp NS: 2

Người ký: Phạm Thị Nụ
Ngày ký: 01/07/2024 16:59:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Điện Biên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đòi
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐÓI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÀN TÀI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	107.834.364	227.234.820	107.834.364	227.234.820
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	2.210.400.000	5.079.808.800	2.210.400.000	5.079.808.800
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	23.400.000	53.280.000	23.400.000	53.280.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	176.600.000	209.700.000	176.600.000	209.700.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	13.930.052	34.825.131	13.930.052	34.825.131
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	2.388.010	5.970.025	2.388.010	5.970.025
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	1.592.006	3.980.015	1.592.006	3.980.015
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	796.004	1.990.009	796.004	1.990.009
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	37.030.478	66.489.874	37.030.478	66.489.874
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	81.606.784	127.801.871	81.606.784	127.801.871
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	56.300.000	56.300.000	56.300.000	56.300.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.321.216.381	2.548.907.581	1.321.216.381	2.548.907.581
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	61.958.944	110.071.744	61.958.944	110.071.744

Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	22.680.000	44.058.000	22.680.000	44.058.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	156.000.000	301.065.000	156.000.000	301.065.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	3.240.000	6.294.000	3.240.000	6.294.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	822.064.320	1.584.951.255	822.064.320	1.584.951.255
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	80.100.000	154.414.000	80.100.000	154.414.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	225.052.440	435.664.854	225.052.440	435.664.854
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	18.869.400	34.952.700	18.869.400	34.952.700
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000	0	0	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	0	550.000	0	550.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	288.622.964	552.487.347	288.622.964	552.487.347
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	49.719.595	94.953.489	49.719.595	94.953.489
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	33.145.083	63.301.012	33.145.083	63.301.012
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	16.491.317	31.569.282	16.491.317	31.569.282
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	413.502	442.759	413.502	442.759
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	71.401.684	127.410.162	71.401.684	127.410.162
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	540.000	540.000	540.000	540.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	1.955.000	3.230.000	1.955.000	3.230.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	495.000	1.845.000	495.000	1.845.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường, điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	4.198.992	6.939.293	4.198.992	6.939.293
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	0	12.000.000	0	12.000.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	5.074.000	5.074.000	5.074.000	5.074.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	8.400.000	12.600.000	8.400.000	12.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	8.400.000	13.800.000	8.400.000	13.800.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	450.000	1.100.000	450.000	1.100.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	2.850.000	6.300.000	2.850.000	6.300.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	2.993.250	5.237.900	2.993.250	5.237.900

Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	5.729.000	5.729.000	5.729.000	5.729.000
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	2.007.500	0	2.007.500	2.007.500
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	40.275.000	0	40.275.000	40.275.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	8.100.000	15.735.000	8.100.000	15.735.000
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000	0	0	74.734.800	0	74.734.800	74.734.800
Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000	0	0	1.302.000	0	1.302.000	1.302.000
Phụ cấp khu vực	14	074	6102	00000	0	0	8.835.000	0	8.835.000	8.835.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	074	6107	00000	0	0	186.000	0	186.000	186.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	61.697.385	0	61.697.385	61.697.385
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	4.526.000	0	4.526.000	4.526.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	12.823.026	0	12.823.026	12.823.026
Phụ cấp khác	14	074	6149	00000	0	0	548.700	0	548.700	548.700
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	15.550.491	0	15.550.491	15.550.491
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	2.665.799	0	2.665.799	2.665.799
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	1.777.199	0	1.777.199	1.777.199
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	888.600	0	888.600	888.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14	074	7854	00000	0	0	465.000	0	465.000	465.000
Cộng:					0	0	5.979.148.570	12.323.996.423	5.979.148.570	12.323.996.423
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Trang Nhung

Người ký: Phạm Thị Nụ
Ngày ký: 01/07/2024 16:59:53
Số tài khoản: 01010000000000000000
Đơn vị: VP KINH DOANH

Phạm Thị Nụ

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 01/07/2024 09:55:50
Số tài khoản: 01010000000000000000
Đơn vị: Trường THPT Đồng Đậu, Vĩnh Phúc

Nguyễn Thị Thu Hương

Người ký: Vũ Trung Hoàn
Ngày ký: 01/07/2024 09:56:47
Số tài khoản: 01010000000000000000
Đơn vị: Trường THPT Đồng Đậu, Vĩnh Phúc

Vũ Trung Hoàn